

CÔNG TY CỔ PHẦN MORIKOMART
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MORIKOMART

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MORIKOMART JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110618293

3. Ngày thành lập: 31/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 15 ngõ 989 Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972507286

Fax:

Email: morikomart.md@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	4520

8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. (Không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản)	4530
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới (Không bao gồm hoạt động bán đấu giá)	4610
10.	Bán buôn thực phẩm	4632
11.	Bán buôn đồ uống	4633
12.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;	4659
15.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn như: - Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; - Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; - Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng;	4661
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
19.	Dịch vụ đóng gói	8292
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
21.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
22.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

23.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
24.	Cho thuê xe có động cơ	7710
25.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
26.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
27.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719(Chính)
28.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
29.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
30.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
31.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
32.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
33.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
34.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
35.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
36.	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm)	2011
37.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
38.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
39.	Đúc sắt, thép	2431
40.	Đúc kim loại màu	2432
41.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
42.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
43.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
44.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
45.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
46.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
47.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
48.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
49.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

50.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; - Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô - Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; - Sản xuất vòi và van vệ sinh; - Sản xuất vòi và van làm nóng; - Sản xuất máy bơm tay;	2813
51.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
52.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
53.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
54.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
55.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu;	2819
56.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
57.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
58.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
59.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
60.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Không bao gồm hoạt động bán đấu giá)	4789
61.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
62.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
63.	Bốc xếp hàng hóa	5224
64.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ giặt là;	5510
65.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

66.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;	7730
67.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
68.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
69.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả)	3250
70.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
71.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
72.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
73.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
74.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
75.	Tái chế phế liệu (trừ các loại Nhà nước cấm)	3830
76.	Phá dỡ (Loại trừ nổ mìn)	4311
77.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);	4312
78.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
79.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
80.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
81.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
82.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
83.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
84.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
85.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
86.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ kinh doanh các lĩnh vực tem, súng đạn, tiền kim khí, vàng miếng)	4773

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN THUY	B8-14 Hateco, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.600.0 00	16.000.000.000	80,000	0340830130 05	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.600.0 00	16.000.000.000	80,000		
2	HOÀNG VĂN VỤ	Căn hộ 0912-CT1 khu Nhà ở quận Hoàng Mai, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	6,000	0340900087 90	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	6,000		

3	NGUYỄN VĂN PHONG	Căn B18-12 Hateco, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	5,000	034088007779
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	5,000	
4	NGUYỄN MINH QUANG	Phòng 0612 tòa CT1 khu Nhà ở quận Hoàng Mai, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	6,000	034095008822
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	6,000	
5	PHAN THỊ KIM DUNG	Số nhà 8, ngách 23 ngõ 195 Yên Duyên, tổ 4, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	3,000	040188001730
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	60.000	600.000.000	3,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

